Tên: ……..

Lớp: S2…

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Week: 2

Ngữ pháp HW: …….

StarLink

PRESENT SIMPLE & PREPOSITION OF TIME

A. THEORY

I. GRAMMAR A - PRESENT SIMPLE *(Hiện tại đơn)*

1. Cách dùng

- Thói quen, sự việc lặp lại hằng ngày.
- Sự thật hiển nhiên hoặc lịch trình.

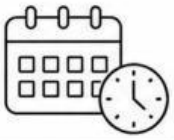

2. Công thức (Khẳng định)

Với động từ to be:

S + to be (am / is / are)

Với động từ thường:

I / You / We / They + V

He / She / It + V-s / V-es

3. Dấu hiệu nhận biết

always	usually	often	sometimes
never	every day	every week	on + ngày

4. Ví dụ

- I **am** a student.
- He **likes** cats.
- They **play** in the park.

Note: short form

I am	=	I'm
You are	=	You're
He is	=	He's
She is	=	She's
It is	=	It's
We are	=	We're
They are	=	They're

II. GRAMMAR B - PREPOSITION OF TIME: ON AND AT *(Giới từ chỉ thời gian ON và AT)*

PREPOSITIONS OF TIME

ON and AT (Present Simple)

ON

Dùng ON cho thứ và ngày tháng.

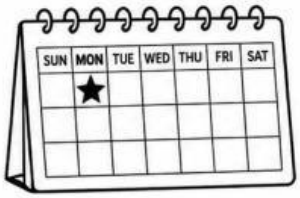

1. I have class <u>on Monday</u>.
2. She plays tennis <u>on Sunday</u>.

AT

Dùng AT cho giờ giấc và ban đêm.

1. I get up <u>at 7 o'clock</u>.
2. We go to bed <u>at night</u>.

LIVEWORKSHEETS

B. HOMEWORK

GRAMMAR (20 questions)

I. Circle the correct answers. *(Khoanh tròn đáp án đúng).*

0.	A dog run / runs	2.	I drink / drinks	4.	I sleep / sleeps
1.	She likes / like bear	3.	It sit / sits	5.	A frog jumps / jump

II. Circle and write the correct answer. *(Khoanh tròn và viết lại đáp án đúng).*

0. I _____am_____ 7 years old.

A. am B. is C. are

1. She _____ happy.

A. am B. is C. are

2. It _____ a dog.

A. am B. is C. are

3. We _____ friends.

A. am B. is C. are

4. You _____ tall.

A. am B. is C. are

5. I _____ late.

A. am B. is C. are

LIVEWORKSHEETS

III. Tick (✓) the correct answer *(Đánh ✓ vào đáp án chính xác.)*

0. ☑ I go to school **on** Monday.
   ☐ I go to school **at** Monday.

1. ☐ We have English **on** Tuesday.
   ☐ We have English **at** Tuesday.

2. ☐ I get up **on** 7 o'clock.
   ☐ I get up **at** 7 o'clock.

3. ☐ She goes to bed **at** night.
   ☐ She goes to bed **on** night.

4. ☐ Tom plays football **at** Friday.
   ☐ Tom plays football **on** Friday.

5. ☐ The class starts **on** May.
   ☐ The class starts **at** May.

IV. Complete the sentences with the correct form of the verbs in brackets. Use the PRESENT SIMPLE. *(Hoàn thành câu với dạng đúng của động từ trong ngoặc. Sử dụng thì hiện tại đơn.)*

0.		3.	
	He always <u>eats</u> (eat) breakfast.		Nam _____ (play) football everyweek.
1.		4.	
	I often _____ (read) a book.		He often _____ (go).
2.		5.	
	Bobby _____ (sleep) everyday.		My brother usually _____ (study).

V. Put the time phrases in the correct group. *(Xếp các cụm từ chỉ thời gian vào đúng nhóm)*

Monday 7 o'clock night May Sunday 10 o'clock

ON	AT
0. *Monday*	3. _____
1. _____	4. _____
2. _____	5. _____

LIVEWORKSHEETS